**Phụ lục**

**BIỂU MẪU, PHỤ LỤC TẠI NGHỊ ĐỊNH SỐ 13/2020/NĐ-CP**

**ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG**

*(Kèm theo Nghị định số 46/2022/NĐ-CP*

*ngày 13 tháng 7 năm 2022 của Chính phủ)*

*\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên biểu mẫu, phụ lục** | | **Ghi chú** |
| **I** | **Biểu mẫu, phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 13/2020/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung** | |  |
| 1 | Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi | Mẫu số 06.TACN | Sửa đổi |
| 2 | Thông báo kết quả đánh giá giám sát điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi | Mẫu số 13.TACN | Sửa đổi |
| 3 | Quyết định về việc thừa nhận phương pháp thử nghiệm thức ăn chăn nuôi của phòng thử nghiệm nước xuất khẩu | Mẫu số 14.TACN | Sửa đổi |
| 4 | Quyết định về việc thừa nhận quy trình khảo nghiệm và công nhận thức ăn chăn nuôi của nước xuất khẩu | Mẫu số 15.TACN | Sửa đổi |
| 5 | Biên bản kiểm tra | Mẫu số 16.TACN | Sửa đổi |
| 6 | Đơn đề nghị miễn giảm kiểm tra nhà nước về chất lượng thức ăn chăn nuôi nhập khẩu | Mẫu số 17.TACN | Sửa đổi |
| 7 | Thông báo về việc kết quả đánh giá giám sát điều kiện chăn nuôi đối với chăn nuôi trang trại quy mô lớn | Mẫu số 06.ĐKCN | Sửa đổi |
| 8 | Chỉ tiêu chất lượng sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi phải công bố trong tiêu chuẩn công bố áp dụng | Mẫu số 01.MTCN | Sửa đổi |
| 9 | Thông tin về cơ sở sản xuất sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi | Mẫu số 01.MTCN | Sửa đổi |
| 10 | Đơn đề nghị công nhận kết quả khảo nghiệm sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi có chứa chất mới | Mẫu số 03.MTCN | Sửa đổi |
| 11 | Báo cáo kết quả khảo nghiệm sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi có chứa chất mới | Mẫu số 04.MTCN | Sửa đổi |
| 12 | Quyết định công nhận sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi có chứa chất mới đã khảo nghiệm | Mẫu số 05.MTCN | Sửa đổi |
| 13 | Đơn đề nghị cấp/cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi (và thức ăn chăn nuôi bổ sung\*) | Mẫu số 06.MTCN | Sửa đổi |
| 14 | Bản thuyết minh điều kiện cơ sở sản xuất sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi | Mẫu số 07.MTCN | Sửa đổi |
| 15 | Quy trình kiểm soát chất lượng, an toàn sinh học của cơ sở sản xuất sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi | Mẫu số 08.MTCN | Sửa đổi |
| 16 | Hướng dẫn đánh giá điều kiện sản xuất sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi | Mẫu số 09.MTCN | Sửa đổi |
| 17 | Biên bản đánh giá điều kiện cơ sở sản xuất sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi | Mẫu số 10.MTCN | Sửa đổi |
| 18 | Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi (và thức ăn chăn nuôi bổ sung\*) | Mẫu số 11.MTCN | Sửa đổi |
| 19 | Thông báo kết quả đánh giá giám sát điều kiện sản xuất sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi | Mẫu số 12.MTCN | Sửa đổi |
| 20 | Đơn đề nghị nhập khẩu để trưng bày tại hội chợ, triển lãm/để nghiên cứu/khảo nghiệm | Mẫu số 13.MTCN | Sửa đổi |
| 21 | Đề cương nghiên cứu/khảo nghiệm sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi | Mẫu số 14.MTCN | Sửa đổi |
| 22 | Giấy phép nhập khẩu sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi có chứa chất mới | Mẫu số 15.MTCN | Sửa đổi |
| **II** | **Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 13/2020/NĐ-CP được sửa đổi** | | |
| 1 | Danh mục giống vật nuôi cần bảo tồn | Phụ lục II | Sửa đổi |
| 2 | Hệ số đơn vị vật nuôi và công thức chuyển đổi | Phụ lục V | Sửa đổi |

**Mẫu số 06.TACN**

|  |  |
| --- | --- |
| **CƠ QUAN CẤP GIẤY**  **\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_**  Số………/GCN- | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  **\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_** |

**GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỦ ĐIỀU KIỆN**

**SẢN XUẤT THỨC ĂN CHĂN NUÔI**Mã số: A/B/C/TACN

Tên cơ sở…………. …… Địa chỉ trụ sở:………………………………. .

Số điện thoại: …………………………… Số fax:……………………... .

Địa chỉ sản xuất: …………………………………………………………

Số điện thoại: …………………………… Số fax:……… ………………

Giấy đăng ký kinh doanh/Giấy phép đầu tư/Quyết định thành lập:...........

đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi đối với:

- Loại sản phẩm: Ghi tên loại thức ăn chăn nuôi (thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh, thức ăn đậm đặc, thức ăn truyền thống, thức ăn bổ sung dạng hỗn hợp, thức ăn bổ sung dạng nguyên liệu đơn).

- Sản xuất thức ăn chăn nuôi chứa kháng sinh\**.*

|  |  |
| --- | --- |
|  | *…..ngày …..tháng …..năm ….*  **THỦ TRƯỞNG**  *(Ký tên, đóng dấu)* |

***Ghi chú:***

1. Sau khi cấp, đề nghị gửi 01 bản scan Giấy chứng nhận về Cục Chăn nuôi/Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn nơi có địa chỉ cơ sở sản xuất.

2. Quy định Mã số Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi như sau:

- A: Là mã số đơn vị hành chính của địa phương (nơi có cơ sở sản xuất) theo Quyết định số 124/2004/QĐ-TTg ngày 08 tháng 7 năm 2004 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành bảng danh mục và mã số các đơn vị hành chính Việt Nam.

- B: là số thứ tự cơ sở được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, bắt đầu từ số 001.

- C: là năm cấp Giấy chứng nhận.

- TACN: Viết tắt của “thức ăn chăn nuôi”. Trường hợp Giấy Chứng nhận do Cục Chăn nuôi cấp thì bổ sung thêm ký hiệu “/CN” vào sau ký hiệu TACN.

- Trường hợp cấp lại Giấy chứng nhận thì ghi rõ “Giấy chứng nhận này thay thế Giấy chứng nhận Mã số……, ngày……”; Mã số Giấy chứng nhận cấp lại không thay đổi so với Mã số Giấy chứng nhận đã được cấp lần đầu.

\*: Trường hợp cơ sở không sản xuất thức ăn chăn nuôi có chứa kháng sinh thì không ghi nội dung này trong Giấy chứng nhận.

**Mẫu số 13.TACN**

|  |  |
| --- | --- |
| **CƠ QUAN CẤP GIẤY**  **\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_**  Số: ……./ | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_  *…………, ngày ….. tháng …. năm …….* |

**THÔNG BÁO**

**Về việc kết quả đánh giá giám sát điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi**

\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

Kính gửi:………………………….(1)

Căn cứ Luật Chăn nuôi ngày 19 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi; Nghị định số …../202.../NĐ-CP ngày …… của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi;

Căn cứ kết quả đánh giá giám sát tại Biên bản đánh giá điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi số ……. ngày ……… và báo cáo khắc phục của………(1) *(nếu có)*;

…………….. (2) thông báo kết quả đánh giá giám sát điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi đối với ……………..(1) có Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi với mã số…..như sau:

- Công ty được tiếp tục sản xuất vì đã duy trì điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi theo quy định (đối với trường hợp kết quả đánh giá giám sát đạt).

- Công ty phải tạm dừng sản xuất (nếu tạm dừng một phần thì ghi rõ phần tạm dừng) từ ngày ……..đến ngày……… để chờ khắc phục (đối với trường hợp phải khắc phục).

- Công ty sẽ bị thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi (đối với trường hợp không khắc phục các chỉ tiêu không đạt ghi trong biên bản đánh giá trong thời gian đã cam kết).

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:*** - Như trên;  - Cục Chăn nuôi/Sở NN và PTNT;  - Lưu: VT, … | **THỦ TRƯỞNG** *(Ký tên, đóng dấu)* |

(1): Tên cơ sở được đánh giá giám sát.

(2): Tên cơ quan cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi.

**Mẫu số 14.TACN**

|  |  |
| --- | --- |
| BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔNCỤC CHĂN NUÔI \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_  Số:……/…. | CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_  *Hà Nội, ngày … tháng … năm…* |

**QUYẾT ĐỊNH**

Về việc thừa nhận phương pháp thử nghiệm thức ăn chăn nuôi

của phòng thử nghiệm nước xuất khẩu

***\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_***

**CỤC TRƯỞNG CỤC CHĂN NUÔI**

*Căn cứ Luật Chăn nuôi ngày 19 tháng 11 năm 2018;*

*Căn cứ Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi và Nghị định số …../202…/NĐ-CP ngày …… của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi;*

*Căn cứ hồ sơ đăng ký thừa nhận phương pháp thử nghiệm thức ăn chăn nuôi của phòng thử nghiệm nước xuất khẩu của ….;*

*Xét đề nghị của …………..*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** **Thừa nhận phương pháp thử nghiệm thức ăn chăn nuôi của phòng thử nghiệm nước xuất khẩu như sau:**

- Tên đơn vị đăng ký ……….Địa chỉ………………….................………..

- Tên Phòng thử nghiệm nước xuất khẩu….…Địa chỉ……............……….

- Danh sách các phép thử được thừa nhận như sau:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên chỉ tiêu** | **Đối tượng phép thử** | **Giới hạn định lượng hoặc phạm vi đo** | **Ký hiệu phương pháp thử** |
| 1 |  |  |  |  |
| 2 |  |  |  |  |

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký đến ngày …..

**Điều 3.** Phòng thử nghiệm nêu tại Điều 1 được thực hiện các phương pháp thử được thừa nhận để phục vụ quản lý nhà nước về thức ăn chăn nuôi nhập khẩu; có trách nhiệm duy trì năng lực hoạt động theo quy định tại Nghị định này và tiêu chuẩn quốc tế ISO/IEC 17025; chịu trách nhiệm về kết quả thử nghiệm và chịu sự kiểm tra, giám sát bởi Cục Chăn nuôi.

**Điều 4.** Đơn vị đăng ký tại Điều 1 và cơ quan, tổ chức có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:***  - Như Điều 1;  - Lãnh đạo Bộ NN và PTNT (để b/c);  - Lưu: VT… | **THỦ TRƯỞNG**  *(Ký tên, đóng dấu)* |

**Mẫu số 15.TACN**

|  |  |
| --- | --- |
| BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔNCỤC CHĂN NUÔI \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_  Số: ….. /……. | CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_  *Hà Nội, ngày … tháng … năm …* |

**QUYẾT ĐỊNH**

Về việc thừa nhận thừa nhận quy trình khảo nghiệm

và công nhận thức ăn chăn nuôi của nước xuất khẩu

*\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_*

**CỤC TRƯỞNG CỤC CHĂN NUÔI**

*Căn cứ Luật Chăn nuôi ngày 19 tháng 11 năm 2018;*

*Căn cứ Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi và Nghị định số …../202../NĐ-CP ngày …… của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi;*

*Căn cứ hồ sơ đăng ký thừa nhận quy trình khảo nghiệm và công nhận thức ăn chăn nuôi của nước xuất khẩu của ….;*

*Xét đề nghị của …………..*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Thừa nhận quy trình khảo nghiệm và công nhận thức ăn chăn nuôi của nước xuất khẩu như sau:

- Tên đơn vị đăng ký thừa nhận ……….Địa chỉ…………………………..

- Tên quy trình khảo nghiệm sản phẩm thức ăn chăn nuôi:.........................

- Thông tin sản phẩm thức ăn chăn nuôi được công nhận

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên thức ăn chăn nuôi** | **Bản chất, công dụng** | **Tiêu chuẩn chất lượng** | **Dạng, màu** | **Hãng, nước sản xuất** |
| 1 |  |  |  |  |  |
| 2 |  |  |  |  |  |

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký.

**Điều 3.** Sản phẩm thức ăn chăn nuôi được công nhận tại Điều 1 được phép sử dụng làm thức ăn chăn nuôi; trước khi lưu thông trên thị trường sản phẩm phải đáp ứng các quy định nêu tại Điều 32 Luật Chăn nuôi.

**Điều 4.** Đơn vị đăng ký tại Điều 1 và cơ quan, tổ chức có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:***  - Như Điều 1;  - Lãnh đạo Bộ NN và PTNT (để b/c);  - Lưu: VT… | **THỦ TRƯỞNG**  *(Ký tên, đóng dấu)* |

**Mẫu số 16.TACN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

*\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_*

*........., ngày ...... tháng .... năm 20....*

**BIÊN BẢN KIỂM TRA**

Số.........

Căn cứ Quyết định kiểm tra số......................ngày.. ....của cơ quan kiểm tra

Ngày kiểm tra:.............................................................................................

**I. Cơ quan kiểm tra**

Tên cơ quan kiểm tra:......................Địa chỉ: ...............................................

Thành phần cơ quan kiểm tra

1. .................................................................................................................

2. .................................................................................................................

3. Họ và tên người lấy mẫu:..........................................................................

**II. Cơ sở được kiểm tra**

Tên cơ sở được kiểm tra:.............................................................................

Địa chỉ đăng ký kinh doanh: ………...............……………………………

Họ và tên chủ cơ sở được kiểm tra: .............................................................

**III. Địa điểm kiểm tra**: ..............................................................................

Địa điểm lấy mẫu: .......................................................................................

**IV. Nội dung kiểm tra**

-Việc thực hiện công bố tiêu chuẩn áp dụng/công bố hợp quy......................

-Việc thực hiện ghi nhãn sản phẩm:.............................................................

- Về điều kiện các cơ sở nhập khẩu, công bố các thông tin sản phẩm thức ăn chăn nuôi trên công thông tin điện tử của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn......................................................................................................................

**V. Danh sách sản phẩm được kiểm tra và lấy mẫu thử nghiệm**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| STT | Tên sản phẩm | Ngày sản xuất | Ngày hết hạn | Tên nhà sản xuất, hãng nước sản xuất | Quy cách bao, gói | Số lượng bao, gói | Khối lượng lô hàng (kg) | Tình trạng cảm quan (dạng, màu sắc, mùi) | Mã số hồ sơ trên Cổng Một cửa quốc gia |
| 1 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

**Mô tả tình trạng mẫu**

Mẫu được chia làm ba phần, mỗi phần ......, được kèm theo Phiếu mẫu và được niêm phong có sự chứng kiến của đại diện cơ sở được kiểm tra. Một phần gửi đến Phòng thử nghiệm, một phần được lưu tại Cơ quan kiểm tra và một phần lưu tại cơ sở được kiểm tra.

Hai bên lưu mẫu và bảo quản mẫu trong điều kiện theo hướng dẫn của nhà sản xuất trong thời gian 90 ngày kể từ ngày có kết quả phân tích của cơ quan kiểm tra.

Biên bản được lập thành 03 bản có giá trị như nhau, mỗi bên giữ 01 bản và 01 bản được gửi về Cơ quan kiểm tra.

|  |  |
| --- | --- |
| **ĐẠI DIỆN CƠ QUAN KIỂM TRA**  *(Ký, ghi rõ họ tên)* | **CHỦ CƠ SỞ ĐƯỢC KIỂM TRA**  *(Ký tên, đóng dấu)* |

**PHIẾU LẤY MẪU**

Tên sản phẩm: ..............................................................................................

Mã số lô hàng (nếu có): .................................................................................

Ngày sản xuất: ................... Hạn sử dụng .....................................................

Tên đơn vị nhập khẩu: ..................................................................................

Địa chỉ đơn vị nhập khẩu: .............................................................................

Biên bản kiểm tra số: ................ ngày …../…../202… của ............................

Mã số hồ sơ trên Cổng một cửa quốc gia: BNNPTNT……. ngày ....../....../202.....

Địa điểm lấy mẫu: ........................................................................................

Thời gian lấy mẫu: ........................................................................................

|  |  |
| --- | --- |
| **NGƯỜI LẤY MẪU**  *(Ký, ghi rõ họ tên)* | **ĐẠI DIỆN CƠ SỞ ĐƯỢC KIỂM TRA**  *(Ký, ghi rõ họ tên)* |

**Mẫu số 17.TACN**

|  |  |
| --- | --- |
| **(TÊN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN): ..........……** \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ |
| Số: ………….. | *……….., ngày …… tháng …… năm ……..* |
|  |  |

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ MIỄN GIẢM KIỂM TRA NHÀ NƯỚC**

**VỀ CHẤT LƯỢNG THỨC ĂN CHĂN NUÔI NHẬP KHẨU**

Kính gửi:....................................................(1)

Tên tổ chức, cá nhân: ...................................................................................

Địa chỉ: ........................................................................................................

Điện thoại:......................... Fax:............................; Email: .........................

Đề nghị miễn/giảm kiểm tra có thời hạn chất lượng sản phẩm thức ăn chăn nuôi nhập khẩu sau đây:

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên thức ăn chăn nuôi** | **Mã số**  **công nhận** | **Thành phần nguyên liệu** | **Chất lượng** | **Công dụng** | **Dạng, màu** | **Hãng, nước sản xuất** |
| 1 |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 |  |  |  |  |  |  |  |
| … |  |  |  |  |  |  |  |

Tài liệu gửi kèm là kết quả chứng nhận hợp quy/kết quả tự đánh giá sự phù hợp của 3 lô hàng nhập khẩu liên tiếp sau đây:

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên thức ăn chăn nuôi** | **Mã số**  **công nhận** | **Giấy đăng ký kiểm tra xác nhận chất lượng số** | **Giấy chứng nhận hợp quy số (hoặc kết quả tự đánh giá)** | **Thông báo kết quả kiểm tra đạt (đối với TACN quy định tại điểm b khoản 2 Điều 18)** |
| I | A |  |  |  |  |
|  | Lần 1 |  |  |  |  |
|  | Lần 2 |  |  |  |  |
|  | Lần 3 |  |  |  |  |
| II | B |  |  |  |  |
|  | ... |  |  |  |  |

Chúng tôi cam kết thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật hiện hành có liên quan về nhập khẩu thức ăn chăn nuôi.

|  |  |
| --- | --- |
|  | **ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN** *(Ký tên, đóng dấu)* |

\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

(1) Tên cơ quan có thẩm quyền.

**Mẫu số 06.ĐKCN**

|  |  |
| --- | --- |
| **CƠ QUAN CẤP GIẤY**  **\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ |
| Số: ……./ ……. | *……, ngày ….. tháng …. năm …….* |

**THÔNG BÁO**

**Về việc kết quả đánh giá giám sát điều kiện chăn nuôi đối với**

**chăn nuôi trang trại quy mô lớn**

\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

Kính gửi:……………………….(1)

Căn cứ Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi; Nghị định số …../202.../NĐ-CP ngày …… của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi;

Căn cứ kết quả đánh giá giám sát tại Biên bản đánh giá điều kiện chăn nuôi ngày ………… và báo cáo khắc phục của……………(1) *(nếu có);*

…………….. (2) thông báo kết quả đánh giá giám sát điều kiện chăn nuôi đối với chăn nuôi trang trại quy mô lớn của ……………..(1), có Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi với mã số……..như sau:

- Cơ sở đã duy trì điều kiện chăn nuôi và được tiếp tục hoạt động chăn nuôi theo quy định (đối với trường hợp kết quả đánh giá giám sát đạt).

- Cơ sở bị thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi (đối với trường hợp không khắc phục các chỉ tiêu không đạt ghi trong biên bản đánh giá trong thời gian đã cam kết)./.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:*** - Như trên;  - Cục Chăn nuôi/Sở Nông nghiệp và PTNT;  - UBND cấp huyện;  - Lưu: VT, … | **THỦ TRƯỞNG** *(Ký tên, đóng dấu)* |

(1): Tên cơ sở được đánh giá giám sát.

(2): Tên cơ quan cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi.

**Mẫu số 01.MTCN**

**CHỈ TIÊU CHẤT LƯỢNG SẢN PHẨM XỬ LÝ CHẤT THẢI CHĂN NUÔI PHẢI CÔNG BỐ TRONG TIÊU CHUẨN CÔNG BỐ ÁP DỤNG**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Chỉ tiêu công bố trong tiêu chuẩn công bố áp dụng** | **Chỉ tiêu công**  **bố trên nhãn**  **sản phẩm** | **Đơn vị tính** | **Hình thức**  **công bố** |
| **I** | **Chế phẩm sinh học** | | | | |
| 1 | Các chỉ tiêu cảm quan: dạng, màu |  | - | Mô tả |
| 2 | Độ ẩm | Độ ẩm | % | Không lớn hơn *(đối với sản phẩm dạng khô)* |
| 3 | Tên vi sinh vật; tên và công thức hoạt chất sinh học có lợi | Thành phần: Tên vi sinh vật; tên và công thức hoạt chất có lợi | - Vi sinh vật: CFU/kg, CFU/l, CFU/g, CFU/ml;  - Hoạt chất có lợi: g/kg, mg/kg, μg/kg, IU/kg, g/L, mg/l, μg/l, IU/l | Tối thiểu hoặc bằng hoặc trong khoảng |
| 4 | Các thành phần khác: Chất bảo quản, chất ổn định, chất mang, chất tạo màu | Các thành phần khác: tên thành phần, hoạt chất |  | Không phải công bố hàm lượng |
| **II** | **Hóa chất và sản phẩm khác** | | | | |
| 1 | Các chỉ tiêu cảm quan: dạng, màu |  | - | Mô tả |
| 2 | Độ ẩm |  | % | Không lớn hơn *(đối với sản phẩm dạng khô)* |
| 3 | Tên, công thức hóa học và hàm lượng hoạt chất có đặc tính, công dụng chính | Tên, công thức hóa học và hàm lượng hoạt chất có đặc tính, công dụng chính | Theo đặc tính của thành phần, phương pháp thử | Tối thiểu hoặc tối đa hoặc trong khoảng |
| 4 | Các thành phần khác: Chất bảo quản, chất ổn định, chất mang, chất tạo màu | Các thành phần khác: Tên thành phần, hoạt chất |  | Không phải công bố hàm lượng |

**Mẫu số 02.MTCN**

|  |  |
| --- | --- |
| **(TÊN CƠ SỞ CÔNG BỐ THÔNG TIN)**  \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ |
| Số: ………… | *….., ngày …… tháng …… năm ……..* |

**THÔNG TIN VỀ CƠ SỞ SẢN XUẤT SẢN PHẨM**

**XỬ LÝ CHẤT THẢI CHĂN NUÔI**

**1. Thông tin về cơ sở công bố thông tin**

Tên cơ sở: ………………………………………………………………..

Địa chỉ: ……………………………………………..……………………

Điện thoại: ………………; Fax: …………………; Email: …………...

Người đại diện:…………………………………………………………

**2. Thông tin về cơ sở sản xuất**

Tên cơ sở sản xuất:

Địa chỉ: …………………………………………………………………

Điện thoại: ………………; Fax: …….……………; Email: …………..

Người đại diện:………………………………………………………….

**3. Thông tin về sản phẩm công bố**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên sản phẩm** | **Số tiêu chuẩn công bố áp dụng** | **Thành phần và chỉ tiêu kỹ thuật của sản phẩm** | **Công dụng** | **Nguồn gốc** |
| 1 |  |  |  |  |  |
| 2 |  |  |  |  |  |
| 3 |  |  |  |  |  |
| … |  |  |  |  |  |

Các hồ sơ kèm theo gồm:…………………….............................

Chúng tôi cam kết và chịu trách nhiệm về tính chính xác của các thông tin nêu trên.

|  |  |
| --- | --- |
|  | **CHỦ CƠ SỞ CÔNG BỐ THÔNG TIN**  *(Ký tên, đóng dấu)* |

### Mẫu số 03.MTCN

|  |  |
| --- | --- |
| **TÊN TỔ CHỨC** \_\_\_\_\_\_\_\_\_ | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ |
| Số: ………… | *….., ngày …… tháng …… năm …..* |

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ CÔNG NHẬN KẾT QUẢ KHẢO NGHIỆM**

**SẢN PHẨM XỬ LÝ CHẤT THẢI CHĂN NUÔI CÓ CHỨA CHẤT MỚI**

Kính gửi: Cục Chăn nuôi.

Tên tổ chức, cá nhân: ……………………….……………………………

Địa chỉ: ……………………………..……………………………………

Điện thoại: ……………; Fax: …………………; Email: ………………

Người đại diện:……………………..……………………………………

Thông tin sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi có chứa chất mới đề nghị được công nhận:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên sản phẩm** | **Thành phần và chỉ tiêu kỹ thuật của sản phẩm** | **Công dụng** | **Nguồn gốc sản phẩm (sản xuất trong nước/nhập khẩu)** |
| 1 |  |  |  |  |
| 2 |  |  |  |  |

Tóm tắt quá trình khảo nghiệm/nghiên cứu:..............................................

Đề nghị Cục Chăn nuôi làm các thủ tục công nhận sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi có chứa chất mới nêu trên.

|  |  |
| --- | --- |
|  | **TỔ CHỨC/CÁ NHÂN** *(Ký tên, đóng dấu)* |

**Mẫu số 04.MTCN**

|  |  |
| --- | --- |
| **TÊN CƠ SỞ KHẢO NGHIỆM**  \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_  Số: ….. | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_  *……, ngày…tháng…năm…* |

**BÁO CÁO**

**Kết quả khảo nghiệm sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi có chứa chất mới**

\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

Báo cáo kết quả khảo nghiệm sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi của cơ sở khảo nghiệm gồm các nội dung sau:

1. Tên cơ sở khảo nghiệm:............................................................................

2. Tên tổ chức, cá nhân yêu cầu khảo nghiệm:..............................................

3. Tên sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi khảo nghiệm kèm theo hồ sơ về thành phần, hiệu quả, cách bảo quản, sử dụng, nhãn mác, bao bì:

4. Tình trạng sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi trước khi khảo nghiệm:

5. Nội dung khảo nghiệm:............................................................................

6. Địa điểm, thời gian, quy mô và phương pháp khảo nghiệm:.....................

7. Kết quả khảo nghiệm:...............................................................................

8. Kết luận và kiến nghị:...............................................................................

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:***  - ….;  - Lưu:... | **CHỦ CƠ SỞ**  *(Ký tên, đóng đấu)* |

**Mẫu số 05.MTCN**

|  |  |
| --- | --- |
| BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN **CỤC CHĂN NUÔI \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_  *Hà Nội, ngày … tháng … năm ………* |
| Số: …. /QĐ-CN-…. |

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc công nhận sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi**

**có chứa chất mới đã khảo nghiệm**

**\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_**

**CỤC TRƯỞNG CỤC CHĂN NUÔI**

*Căn cứ Luật Chăn nuôi ngày 19 tháng 11 năm 2018;*

*Căn cứ Quyết định số …………….. của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Chăn nuôi;*

*Căn cứ …………………………………………………………………………..;*

*Xét đề nghị của ……………….……….*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công nhận sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi có chứa chất mới có tên tại danh sách kèm theo là sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi đã khảo nghiệm và được phép sử dụng trong chăn nuôi.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Cục, ……….., ………., tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:*** - Như Điều 3; - Lưu: VT, ….. | **THỦ TRƯỞNG**  *(Ký tên, đóng dấu)* |

**Mẫu số 06.MTCN**

|  |  |
| --- | --- |
| **TÊN CƠ SỞ \_\_\_\_\_\_\_\_** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ |
|  |  |

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP/CẤP LẠI GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỦ ĐIỀU KIỆN**

**SẢN XUẤT SẢN PHẨM XỬ LÝ CHẤT THẢI CHĂN NUÔI**

**(VÀ THỨC ĂN CHĂN NUÔI BỔ SUNG\*)**

Kính gửi: Cục Chăn nuôi.

1. Tên cơ sở: ……………………………………………………………

- Địa chỉ: …………………………………………………………………

- Số điện thoại: ……………… Số Fax: ………………….. E-mail: …..

2. Đề nghị cấp/cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Loại sản phẩm** | **Đăng ký**  **sản phẩm**  (Đánh dấu X) | **Công suất**  **thiết kế**  **(tấn/năm)** |
| 1. | Sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi |  |  |
| 1.1. | Hóa chất |  |  |
| 1.2. | Chế phẩm sinh học, vi sinh vật, enzym |  |  |
| 1.3. | Loại khác |  |  |
| 2. | Thức ăn chăn nuôi bổ sung\* |  |  |
| 2.1. | Dạng đơn |  |  |
| 2.2. | Dạng hỗn hợp |  |  |

3. Đăng ký cấp Giấy chứng nhận □

Đăng ký cấp lại □

Lý do đăng ký cấp lại: …………………………………………………...

4. Sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi và thức ăn chăn nuôi bổ sung\*

- Sản xuất trên cùng dây chuyền □

- Sản xuất trên dây chuyền khác nhau □

5. Hồ sơ và tài liệu kèm theo giấy này (nếu có), gồm:

…………………………………………………………………………………

Chúng tôi cam kết thực hiện các quy định về điều kiện sản xuất sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi (và thức ăn chăn nuôi bổ sung\*).

|  |  |
| --- | --- |
|  | *………., ngày … tháng … năm …..* **CHỦ CƠ SỞ** *(Ký tên, đóng dấu)* |

***Ghi chú:***

\*: Trường hợp cơ sở sản xuất đồng thời sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi và thức ăn chăn nuôi bổ sung.

**Mẫu số 07.MTCN**

|  |  |
| --- | --- |
| **TÊN CƠ SỞ \_\_\_\_\_\_\_\_** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ |
|  |  |

**BẢN THUYẾT MINH ĐIỀU KIỆN CƠ SỞ SẢN XUẤT**

**SẢN PHẨM XỬ LÝ CHẤT THẢI CHĂN NUÔI**

*(Kèm theo đơn đề nghị cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi (và thức ăn chăn nuôi bổ sung\*) ngày ....tháng …. năm.....)*

1. Tên cơ sở: ……………………………………………………………

- Địa chỉ sản xuất: ………………………………………………………

- Số điện thoại: …………… Số fax: …………………. E-mail: ………

2. Sản phẩm dự kiến sản xuất: ……………………………………………

3. Giấy chứng nhận hệ thống phù hợp tiêu chuẩn (kèm theo bản sao có xác nhận của cơ sở)

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| - Thực hành sản xuất tốt (GMP) | Có □ | Không □ |
| - Hệ thống phân tích mối nguy và điểm kiểm soát tới hạn (HACCP) | Có □ | Không □ |
| - Hệ thống quản lý an toàn thực phẩm (ISO 22000) | Có □ | Không □ |
| - Hệ thống quản lý chất lượng (ISO 9001) | Có □ | Không □ |
| - Hệ thống khác: ……………………………….. | Có □ | Không □ |

4. Thuyết minh chi tiết điều kiện sản xuất sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi (và thức ăn chăn nuôi bổ sung\*)

a) Địa điểm sản xuất: ……………………………………………………

b) Nhà xưởng, trang thiết bị: ………………………………………………

c) Mô tả thông tin cơ sở đã có biện pháp bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường:…………………………………………….

d) Tài liệu gửi kèm theo thuyết minh (nếu có) gồm: ………………………

|  |  |
| --- | --- |
|  | *………., ngày … tháng … năm …..* **CHỦ CƠ SỞ** *(Ký tên, đóng dấu)* |

***Ghi chú:***

\*: Trường hợp cơ sở sản xuất đồng thời sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi và thức ăn chăn nuôi bổ sung.

**Mẫu số 08.MTCN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc  
\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_**

**QUY TRÌNH**

**Kiểm soát chất lượng, an toàn sinh học của cơ sở sản xuất**

**sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi**

*(Kèm theo đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi ngày ... tháng … năm ...)*

*\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_*

Quy trình kiểm soát chất lượng, an toàn sinh học của cơ sở sản xuất sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi bao gồm các nội dung như sau:

1. Kiểm soát chất lượng nước phục vụ sản xuất

- Yêu cầu kỹ thuật chất lượng nước phục vụ sản xuất;

- Kế hoạch đánh giá chất lượng nước, biện pháp khắc phục nếu không đạt;

- Bộ phận hoặc người chịu trách nhiệm.

2. Kiểm soát nguyên liệu

- Yêu cầu kỹ thuật về từng loại nguyên liệu trước khi nhập kho, trước khi sản xuất; cách sắp xếp, nhận diện từng lô nguyên liệu đảm bảo có thể truy xuất, dễ dàng cho việc nhập trước xuất trước, nhập sau xuất sau;

- Kế hoạch kiểm tra, đánh giá chất lượng nguyên liệu; chỉ tiêu kiểm tra, đánh giá;

- Biện pháp bảo quản nguyên liệu, kế hoạch giám sát chất lượng trong quá trình bảo quản, biện pháp xử lý nếu không đạt chất lượng và an toàn;

- Bộ phận hoặc người chịu trách nhiệm.

3. Kiểm soát bao bì

- Yêu cầu kỹ thuật đối với bao bì;

- Biện pháp kiểm soát chất lượng bao bì;

- Bộ phận hoặc người chịu trách nhiệm.

4. Kiểm soát thành phẩm

- Yêu cầu kỹ thuật đối với từng loại thành phẩm;

- Cách thức sắp xếp theo từng lô hàng để dễ dàng cho việc truy xuất;

- Kế hoạch kiểm tra xác nhận chất lượng thành phẩm;

- Biện pháp lưu trữ bảo quản trong kho tránh tác động môi trường ảnh hưởng đến chất lượng sản phẩm; biện pháp xử lý nếu không đạt chất lượng;

- Bộ phận hoặc người chịu trách nhiệm.

5. Kiểm soát quá trình sản xuất

- Yêu cầu đầu vào cho hoạt động sản xuất (nhân lực, máy móc thiết bị, nguyên liệu, phương pháp sản xuất);

- Quy định hồ sơ ghi chép từng công đoạn sản xuất về thời gian, số lượng, loại sản phẩm sản xuất;

- Quy định bộ phận hoặc người chịu trách nhiệm.

6. Kiểm soát tái chế

- Quy định các trường hợp phải tái chế;

- Cách sắp xếp sản phẩm, bán thành phẩm tái chế;

- Phương pháp tái chế;

- Mục đích tái chế, nhật ký tái chế, thử nghiệm sau tái chế;

- Quy định xử lý nếu kết quả tái chế không phù hợp;

- Quy định bộ phận hoặc người chịu trách nhiệm.

7. Lưu mẫu thành phẩm

- Quy định về khối lượng mẫu lưu, thời gian lưu mẫu;

- Quy định ghi thông tin để nhận biết và truy xuất nguồn gốc sản phẩm;

- Quy định thời gian lưu mẫu và biện pháp xử lý mẫu sau khi hết thời hạn lưu mẫu;

- Quy định bộ phận hoặc người chịu trách nhiệm.

8. Kiểm định, hiệu chuẩn, hiệu chỉnh thiết bị

- Kế hoạch hiệu chuẩn, hiệu chỉnh định kỳ;

- Các loại dụng cụ, thiết bị phải hiệu chuẩn; kiểm định;

- Quy định nhận diện trạng thái cho các thiết bị đo lường (Tem nhãn hiệu chuẩn, thiết bị hỏng);

- Quy định bộ phận hoặc người chịu trách nhiệm.

9. Kiểm soát động vật gây hại

- Xây dựng phương pháp kiểm soát, tần suất kiểm soát động vật gây hại;

- Quy định ghi chép nhật ký kiểm soát;

- Quy định bộ phận hoặc người chịu trách nhiệm.

10. Vệ sinh nhà xưởng

- Quy định các phương pháp vệ sinh, tần suất, hóa chất vệ sinh (nếu có) cho từng khu vực, bề mặt tiếp xúc sản phẩm;

- Quy định bộ phận hoặc người chịu trách nhiệm.

11. Thu gom và xử lý chất thải

- Quy định khu vực thu gom, tần suất di chuyển rác ra khỏi khu vực sản xuất, kho về khu tập kết. Trường hợp thuê cơ sở xử lý chất thải, đưa ra yêu cầu về hồ sơ năng lực cơ sở xử lý chất thải theo yêu cầu của pháp luật;

- Quy định bộ phận hoặc người chịu trách nhiệm.

12. Kiểm soát người ngoài ra, vào và khách thăm quan cơ sở sản xuất.

- Quy định ghi thông tin người ngoài ra, vào và khách thăm cơ sở sản xuất;

- Quy định hướng dẫn khách khi thăm quan khu vực sản xuất bảo đảm an toàn lao động và không ảnh hưởng đến quá trình sản xuất;

- Quy định bộ phận hoặc người chịu trách nhiệm.

**Mẫu số 09.MTCN**

**HƯỚNG DẪN ĐÁNH GIÁ ĐIỀU KIỆN SẢN XUẤT SẢN PHẨM**

**XỬ LÝ CHẤT THẢI CHĂN NUÔI**

**A. NGUYÊN TẮC ĐÁNH GIÁ**

1. Ghi biểu mẫu đánh giá

- Ghi đầy đủ thông tin theo quy định trong biểu mẫu.

- Thẩm tra và ghi thông tin chính xác.

- Nếu sửa chữa trên nội dung đã ghi trong Biên bản, phải có chữ ký xác nhận của Trưởng đoàn kiểm tra.

2. Nguyên tắc đánh giá

- Không được bổ sung hoặc bỏ bớt nội dung.

- Kết quả đánh giá của chỉ tiêu là “Đạt” hoặc “Không đạt”.

- Dùng ký hiệu X hoặc √ đánh dấu vào các vị trí mức đánh giá đã được xác định đối với mỗi chỉ tiêu.

- Phải diễn giải chi tiết chỉ tiêu đạt và không đạt; mỗi chỉ tiêu không đạt phải ghi cụ thể lỗi và xác định thời hạn cơ sở phải khắc phục lỗi đó.

3. Chỉ tiêu áp dụng

- Chỉ tiêu từ Mục 1 đến Mục 8 áp dụng đối với cơ sở sản xuất sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi đăng ký đánh giá cấp Giấy chứng nhận.

- Chỉ tiêu từ Mục 1 đến Mục 13 áp dụng đối với đánh giá giám sát duy trì điều kiện cơ sở sản xuất sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi.

- Đối với đánh giá cấp Giấy chứng nhận, đánh giá chỉ tiêu “Xây dựng hệ thống kiểm soát chất lượng, an toàn sinh học” là đánh giá nội dung xây dựng hệ thống kiểm soát chất lượng, an toàn sinh học của sản phẩm dự kiến sản xuất.

- Đối với đánh giá giám sát duy trì điều kiện sản xuất, đánh giá chỉ tiêu “Áp dụng hệ thống kiểm soát chất lượng, an toàn sinh học trong quá trình sản xuất” là đánh giá việc áp dụng hệ thống kiểm soát chất lượng, an toàn sinh học của sản phẩm trong quá trình sản xuất.

**B. HƯỚNG DẪN ĐÁNH GIÁ TỪNG CHỈ TIÊU**

**I. ĐÁNH GIÁ LẦN ĐẦU HOẶC CÓ THAY ĐỔI ĐIỀU KIỆN SẢN XUẤT**

1. Địa điểm sản xuất nằm trong khu vực không bị ô nhiễm bởi chất thải nguy hại, hóa chất độc hại

Yêu cầu: Địa điểm sản xuất phải xây dựng trên địa điểm tránh bị ô nhiễm bởi chất thải nguy hại, hóa chất độc hại từ môi trường xung quanh như: nguồn chất thải từ bệnh viện, bãi rác, ngập nước... Trong trường hợp không thể thay thế vị trí thì phải thiết lập biện pháp kiểm soát như vách ngăn, hệ thống thông gió, phòng kín có thông gió.

Phương pháp đánh giá: Quan sát hiện trường để đánh giá các yếu tố môi trường ảnh hưởng đến an toàn và chất lượng sản phẩm. Đối chiếu các kết quả thử nghiệm liên quan, hồ sơ về địa điểm để đánh giá mức độ ô nhiễm khi cần thiết.

2. Nhà xưởng, trang thiết bị

a) Có nhà xưởng kết cấu vững chắc, bảo đảm yêu cầu về kiểm soát chất lượng, an toàn sinh học

Yêu cầu: Nhà xưởng có kết cấu vững chắc, đủ không gian làm việc, bố trí hướng di chuyển hợp lý cho nguyên liệu, sản phẩm, nhân viên. Nền nhà không thấm nước, không bong tróc, không có những kẽ nứt, dễ dàng vệ sinh.

Phương pháp đánh giá: Quan sát hiện trạng nhà xưởng.

Ghi chú: Về việc xây dựng vững chắc là trần nhà, máng thoát nước không bị dột.

b) Khu chứa nguyên liệu, vật liệu, thành phẩm bảo đảm không nhiễm chéo lẫn nhau; có kho hoặc dụng cụ chuyên dụng để bảo quản những sản phẩm có tính đặc thù theo khuyến cáo của nhà sản xuất

Yêu cầu: Các khu chứa nguyên liệu cấu thành sản phẩm, bao bì, linh phụ kiện cho thiết bị, hóa chất hỗ trợ sản xuất (chất tẩy rửa, dầu mỡ bôi trơn, xăng dầu, hóa chất là hơi, ...) phải ngăn cách vật lý để tránh việc nhiễm chéo các dị vật, hóa chất vào nguyên liệu ảnh hưởng đến chất lượng và an toàn cho sản phẩm. Đối với khu lưu trữ nguyên liệu bay hơi thì cần thiết kế thông thoáng và có thông gió. Đối với mỗi loại nguyên vật liệu cần đảm bảo điều kiện bảo quản đúng kỹ thuật theo yêu cầu bảo quản của nhà sản xuất, cung cấp, không ảnh hưởng đến chất lượng trong quá trình lưu trữ (Ví dụ: Nhiệt độ, độ ẩm, ánh sáng,...).

Phương pháp đánh giá: Quan sát hiện trường về việc bố trí, phân bố các khu vực, kho chứa. Xem xét hồ sơ kỹ thuật của nguyên liệu, sản phẩm (tiêu chuẩn công bố áp dụng, nhãn hàng hóa, tài liệu đính kèm,...) để xác định sự phù hợp.

***Ghi chú:*** Ngăn cách vật lý là bao hàm việc sử dụng tường, vách ngăn hoặc là sự ngăn cách không gian đủ để ngăn ngừa nguy cơ nhiễm chéo.

3. Dây chuyền sản xuất, trang thiết bị tiếp xúc với nguyên liệu, thành phẩm được làm bằng vật liệu dễ vệ sinh

Yêu cầu: Bề mặt trang thiết bị tiếp xúc với nguyên liệu, thành phẩm được làm từ vật liệu phù hợp, chống thấm, không gỉ sét, không bị ăn mòn, không có khả năng thôi nhiễm kim loại nặng (Ví dụ: Pb, As, Hg, Cd) vào sản phẩm. Có thể vệ sinh sạch sẽ.

Phương pháp đánh giá: Quan sát hiện trường, xem xét tài liệu kỹ thuật liên quan đến bề mặt thiết bị, dụng cụ. Xem xét hồ sơ kiểm tra, vệ sinh.

4. Trang thiết bị thu gom và xử lý chất thải không gây ô nhiễm môi trường khu vực sản xuất

Yêu cầu: Trang bị các loại thùng rác phù hợp để phân loại rác (rác thải sinh hoạt, tái chế và nguy hại), thùng chứa rác thải nguy hại cần có nắp đậy kín sau khi sử dụng. Nơi chứa rác thải tách biệt với khu vực sản xuất. Nơi chứa rác thải nguy hại phải được để riêng, kín và có khóa.

Phương pháp đánh giá: Quan sát hiện trường.

5. Trường hợp cơ sở sản xuất sinh khối vi sinh vật để sản xuất chế phẩm sinh học vi sinh vật phải có thiết bị tạo môi trường, lưu giữ và nuôi cấy vi sinh vật.

Yêu cầu: Phải có thiết bị tạo môi trường, lưu giữ và nuôi cấy vi sinh vật phục vụ sản xuất như: Cân kỹ thuật, máy lắc, nồi hấp tiệt trùng, tủ ấm, tủ sấy, máy lắc nhu động, lò vi sóng, tủ cấy vi sinh vật, tủ lạnh, nồi lên men hoặc thiết bị lên men.

Phương pháp đánh giá: Quan sát thực tế và xem xét các thông tin kỹ thuật, tình trạng của thiết bị để đánh giá sự phù hợp.

6. Có phòng thử nghiệm hoặc có hợp đồng với phòng thử nghiệm đủ năng lực để kiểm tra chất lượng trong quá trình sản xuất.

Yêu cầu:

- Có phòng thử nghiệm (phòng chất lượng) để kiểm soát chất lượng công đoạn sản xuất, cho từng lô nguyên liệu, thành phẩm; người thực hiện phải có năng lực, chuyên môn phù hợp về kiểm tra chất lượng; phải có các tiêu chuẩn chất lượng rõ ràng. Các kết quả kiểm tra chất lượng công đoạn phải được ghi chép lưu trữ cho từng lô hàng.

- Phương pháp đánh giá: Quan sát hiện trường phòng thử nghiệm, giấy tờ chứng nhận, hồ sơ hiệu chuẩn thiết bị …., hồ sơ năng lực của nhân viên (bằng cấp, chứng chỉ đào tạo).

7. Xây dựng và áp dụng hệ thống kiểm soát chất lượng, an toàn sinh học

a) Kiểm soát chất lượng nước phục vụ sản xuất

Yêu cầu: Nước phục vụ sản xuất phải đạt chất lượng theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng hoặc phải đạt yêu cầu chất lượng và vi sinh tương ứng với sản phẩm sản xuất. Các chỉ tiêu kỹ thuật cần kiểm soát phải được cụ thể bằng văn bản và được người có thẩm quyền phê duyệt.

Phương pháp đánh giá: Xem xét hồ sơ kiểm định nước định kỳ theo yêu cầu kỹ thuật.

***Ghi chú:*** Người có thẩm quyền là chủ cơ sở hoặc người được chủ cơ sở phân công và chịu trách nhiệm phê duyệt.

b) Kiểm soát nguyên liệu

Yêu cầu:

Thực hiện kiểm tra và xác nhận sự phù hợp về xuất xứ, chất lượng như: Hạn sử dụng, giấy tờ xuất xứ, chất lượng (CO, CA), cảm quan về chất lượng hoặc kiểm tra các chỉ tiêu độ ẩm hoặc tạp chất). Các chỉ tiêu kỹ thuật cần kiểm soát phải được cụ thể bằng văn bản và được người có thẩm quyền phê duyệt.

- Nguyên liệu không phù hợp với thông số kỹ thuật phải được kiểm soát tránh sử dụng sai mục đích.

- Nguyên liệu phải sắp xếp cách ly với mặt đất, tường; có nhận diện từng lô đảm bảo có thể truy xuất, dễ dàng cho việc nhập trước xuất trước, nhập sau xuất sau.

Phương pháp đánh giá: Xem xét hồ sơ kiểm tra nhập, xuất nguyên liệu. Quan sát hiện trường sắp xếp, nhận diện nguyên liệu.

c) Kiểm soát bao bì

Yêu cầu: Chất liệu bao bì phù hợp với đặc tính kỹ thuật của sản phẩm, sắp xếp theo từng lô, loại bao bì và nhận diện rõ ràng. Bao bì không thôi nhiễm kim loại nặng hoặc các chất độc hại vào sản phẩm. Các yêu cầu cần kiểm soát phải được cụ thể bằng văn bản và được người có thẩm quyền phê duyệt.

Phương pháp đánh giá: Xem xét hồ sơ kiểm tra nhập bao bì, quan sát hiện trường lưu trữ bao bì.

d) Kiểm soát thành phẩm

Yêu cầu:

- Thành phẩm được kiểm tra xác nhận chất lượng theo thông số kỹ thuật trước khi thông qua, có hồ sơ kiểm tra, được ghi chép và phê duyệt của người có thẩm quyền.

- Thành phẩm được lưu trữ bảo quản trong kho tránh tác động môi trường ảnh hưởng đến chất lượng sản phẩm, sắp xếp ngăn cách với sàn, sắp xếp theo từng lô hàng để dễ dàng cho việc truy xuất.

- Thành phẩm phải được kiểm tra trước khi xuất (Hạn sử dụng, cảm quan tình trạng bên ngoài như bục rách, biến dạng, bẩn,...).

- Thành phẩm sắp xếp cách ly với mặt đất, tường; có nhận diện từng lô đảm bảo có thể truy xuất, dễ dàng cho việc nhập trước xuất trước, nhập sau xuất sau.

- Các yêu cầu cần kiểm soát phải được cụ thể bằng văn bản và được người có thẩm quyền phê duyệt.

Phương pháp đánh giá: Kiểm tra hồ sơ cho các lô thành phẩm đã xuất đi và dữ liệu hàng hóa tồn kho.

đ) Kiểm soát quá trình sản xuất

Yêu cầu:

- Các yêu cầu đầu vào cho hoạt động sản xuất phải đảm bảo bao gồm con người có năng lực, máy móc thiết bị luôn trong trạng thái phù hợp, phương pháp sản xuất hợp lý, nguyên liệu đầu vào đạt yêu cầu.

- Phải có sẵn các tiêu chuẩn kỹ thuật cần đạt được của sản phẩm cụ thể bằng văn bản. Các chỉ tiêu về an toàn theo quy định của quy chuẩn kỹ thuật quốc gia.

- Sẵn có thiết bị đo lường.

- Phải có hồ sơ ghi chép từng công đoạn sản xuất về thời gian, số lượng, loại sản phẩm sản xuất, bao gồm cả việc nhập nguyên liệu cho sản xuất.

- Các yêu cầu cần kiểm soát phải được cụ thể bằng văn bản và được người có thẩm quyền phê duyệt.

Phương pháp đánh giá: Quan sát hiện trường, kiểm tra hồ sơ lô, hồ sơ công bố tiêu chuẩn áp dụng.

e) Kiểm soát tái chế

Yêu cầu: Các sản phẩm, bán thành phẩm tái chế phải được để khu riêng, vẫn còn hạn sử dụng, phải duy trì được sự an toàn, chất lượng, khả năng truy xuất. Phải có quy định tỷ lệ tái chế và có hồ sơ ghi nhận tỷ lệ hàng tái chế trong hồ sơ sản xuất cho lô sản phẩm. Các yêu cầu cần kiểm soát phải được cụ thể bằng văn bản và được người có thẩm quyền phê duyệt.

Phương pháp đánh giá: Xem xét các hồ sơ ghi nhận liên quan đến hàng lỗi, cách thức xử lý hàng lỗi trong việc đem tái chế cho từng lô hàng. Quan sát hiện trường khu vực quy định để hàng tái chế.

g) Lưu mẫu thành phẩm

Yêu cầu: Mỗi lô hàng cần lưu một lượng mẫu đủ để phân tích theo tiêu chuẩn kỹ thuật công bố áp dụng và quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng và được đóng gói tình trạng giống với sản phẩm lưu hành trên thị trường. Dán tem nhãn ghi rõ tên sản phẩm, lô (hoặc ngày sản xuất), hạn sử dụng. Các sản phẩm lưu cần nhận diện rõ ràng, dễ tìm dễ kiểm tra. Các yêu cầu cần kiểm soát phải được cụ thể bằng văn bản và được người có thẩm quyền phê duyệt.

Phương pháp đánh giá: Quan sát khu sắp xếp lưu mẫu, tem nhãn nhận diện. Xem xét hồ sơ ghi chép về ngày lưu mẫu, thời gian hủy mẫu, đánh giá tình trạng trong suốt thời gian lưu.

h) Kiểm định, hiệu chuẩn, hiệu chỉnh thiết bị

Yêu cầu: Lập kế hoạch hiệu chuẩn, hiệu chỉnh định kỳ, nhận diện trạng thái cho các thiết bị đo lường (Tem nhãn hiệu chuẩn, thiết bị hỏng). Các yêu cầu cần kiểm soát phải được cụ thể bằng văn bản và được người có thẩm quyền phê duyệt.

Phương pháp đánh giá: Quan sát tem nhãn hiệu chuẩn được gắn lên thiết bị hoặc hồ sơ hiệu chuẩn đi kèm với thiết bị. Nếu thiết bị đo lường tự hiệu chuẩn nội bộ thì kiểm tra bộ chuẩn có được kiểm định hay không.

i) Kiểm soát động vật gây hại

Yêu cầu: Nhà xưởng được lắp mành, lưới, bẫy chuột, đèn diệt côn trùng để đảm bảo không xuất hiện côn trùng, động vật gây hại trong nhà xưởng. Các yêu cầu cần kiểm soát phải được cụ thể bằng văn bản và được người có thẩm quyền phê duyệt.

Phương pháp đánh giá: Quan sát hiện trường về sự hiện diện có hay không côn trùng, động vật gây hại trong nhà xưởng, kho (có thể quan sát gián tiếp qua việc xuất hiện phân gián, phân chuột...) kết hợp với kiểm tra hồ sơ ghi chép.

k) Vệ sinh nhà xưởng

Yêu cầu: Quy định các phương pháp vệ sinh, tần suất, hóa chất vệ sinh (nếu có) cho từng khu vực, bề mặt tiếp xúc sản phẩm. Các yêu cầu cần kiểm soát phải được cụ thể bằng văn bản và được người có thẩm quyền phê duyệt

Phương pháp đánh giá: Quan sát hiện trường về tình trạng vệ sinh, xem xét tài liệu quy định vệ sinh (tần suất, phương pháp). Xem xét hồ sơ kiểm tra vệ sinh định kỳ.

l) Thu gom và xử lý chất thải

Yêu cầu: Có quy định khu vực thu gom rác; quy định tần suất di chuyển rác ra khỏi khu vực sản xuất, kho (tối thiểu theo ngày) về khu tập kết. Thuê cơ sở xử lý chất thải có năng lực theo yêu cầu của pháp luật. Các yêu cầu cần kiểm soát phải được cụ thể bằng văn bản và được người có thẩm quyền phê duyệt.

Phương pháp đánh giá: Quan sát hiện trường về bố trí chỗ để rác, phân loại rác, xác nhận thực tế về tần suất di chuyển rác khỏi nhà xưởng. Xem xét các hồ sơ về xử lý rác thải như hợp đồng với nhà xử lý rác, hồ sơ năng lực nhà xử lý rác, biên bản giao nhận rác,...

m) Kiểm soát người ngoài ra, vào và khách thăm quan cơ sở sản xuất

Yêu cầu: Có sổ sách ghi chép thông tin người ngoài ra, vào và khách thăm quan cơ sở sản xuất, có quy định hướng dẫn khách khi tham quan khu vực sản xuất bảo đảm an toàn lao động và không ảnh hưởng đến quá trình sản xuất.

Phương pháp đánh giá: Quan sát hiện trường kết hợp với kiểm tra hồ sơ.

8. Có người phụ trách kỹ thuật có trình độ từ đại học trở lên về một trong các chuyên ngành chăn nuôi, thú y, hóa học, công nghệ sinh học, công nghệ môi trường

Yêu cầu: Có bằng đại học được đào tạo chăn nuôi, thú y, hóa học, công nghệ sinh học, công nghệ môi trường. Có hợp đồng lao động với người phụ trách kỹ thuật.

Phương pháp đánh giá: Xem xét hợp đồng lao động, hồ sơ bằng cấp liên quan, phỏng vấn về sự am hiểu hoạt động kiểm soát cho sản phẩm.

**II. ĐÁNH GIÁ GIÁM SÁT DUY TRÌ ĐIỀU KIỆN, NGOÀI CÁC CHỈ TIÊU TẠI PHẦN I, PHẢI ĐÁNH GIÁ CÁC CHỈ TIÊU SAU**

9. Áp dụng hệ thống kiểm soát chất lượng, an toàn sinh học trong quá trình sản xuất theo các nội dung tại Mục 7; ghi chép, lưu giữ hồ sơ trong quá trình sản xuất phục vụ truy xuất nguồn gốc

Yêu cầu: Các quy trình, quy định nêu tại Mục 7 phải được áp dụng và ghi chép lưu giữ đầy đủ trong quá trình sản xuất phục vụ truy xuất nguồn gốc.

Phương pháp đánh giá: Thực hiện theo hướng dẫn tương ứng tại Mục 7.

10. Thực hiện công bố tiêu chuẩn áp dụng; công bố hợp quy theo quy định

Yêu cầu: Có đầy đủ hồ sơ công bố tiêu chuẩn áp dụng, công bố hợp quy cho từng sản phẩm.

Phương pháp đánh giá: Kiểm tra các sản phẩm đã sản xuất, lưu thông; kiểm tra hồ sơ công bố tiêu chuẩn áp dụng, công bố hợp quy cho từng loại sản phẩm; đánh giá sự phù hợp của hồ sơ lưu trữ, cập nhật và sản phẩm thực tế.

11. Thực hiện ghi nhãn hàng hóa theo quy định của pháp luật về ghi nhãn hàng hóa

Yêu cầu: Thông tin ghi trên nhãn sản phẩm phải đúng quy định hiện hành về nhãn hàng hóa.

Phương pháp đánh giá: Kiểm tra nhãn sản phẩm đã sản xuất, lưu thông; đối chiếu quy định về nhãn hàng hóa và tiêu chuẩn công bố áp dụng để đánh giá sự phù hợp của việc ghi nhãn.

12. Công bố thông tin sản phẩm trên Cổng thông tin của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

Yêu cầu: Các sản phẩm trước khi lưu thông trên thị trường phải được công bố thông tin trên Cổng thông tin của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn theo quy định.

Phương pháp đánh giá: Kiểm tra thông tin sản phẩm đã công bố trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; đối chiếu các hồ sơ công bố và sản phẩm thực tế đang sản xuất, lưu thông để đánh giá.

13. Chấp hành việc thanh tra, kiểm tra của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật

Yêu cầu: Cơ sở được thanh tra, kiểm tra phải phối hợp và chấp hành đúng quy định.

Phương pháp đánh giá: Đánh giá thông qua việc chấp hành các quy định của pháp luật và phối hợp với cơ quan nhà nước trong thanh tra, kiểm tra.

**C. XỬ LÝ KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ**

1. Đánh giá cấp Giấy chứng nhận

Cơ sở được đề nghị cấp Giấy chứng nhận khi 100% chỉ tiêu đánh giá đạt yêu cầu.

2. Đánh giá giám sát duy trì điều kiện

- Cơ sở được duy trì Giấy chứng nhận khi 100% chỉ tiêu đánh giá đạt yêu cầu.

- Cơ sở phải tạm dừng sản xuất trong thời gian chờ khắc phục khi có 07 chỉ tiêu không đạt trở lên.

- Cơ sở bị thu hồi Giấy chứng nhận khi không khắc phục trong thời gian đã cam kết.

**Mẫu số 10.MTCN**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| BỘ NÔNG NGHIỆP  VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN **CỤC CHĂN NUÔI \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ |  |

**BIÊN BẢN**

**Đánh giá điều kiện sản xuất sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi**

Số: ……… /BB-ĐKSX

1. Căn cứ đánh giá, ngày đánh giá: ………………………………………

2. Tên cơ sở được đánh giá: …………………………………………….....

- Địa chỉ: …………………………………………………………………

- Số điện thoại: ………………….. Số Fax: ……………… Email: ………

- Tên và số giấy đăng ký kinh doanh/giấy phép đầu tư/Quyết định thành lập: …

Tên cơ quan cấp: …………………….. Ngày cấp: ………………………

- Giấy chứng nhận hệ thống phù hợp tiêu chuẩn: …………………………

3. Địa điểm đánh giá:

- Địa chỉ: …………………………………………………………………

- Điện thoại: …………………Số Fax: ……………………… Email: …

4. Thành phần Đoàn đánh giá:

- Ông/bà: ……………………………….. Chức vụ: …………………..…

- Ông/bà: …………………………….. Chức vụ: ………………………

5. Người đại diện của cơ sở:

- Ông/bà: ………………………………….. Chức vụ: ………………..…

- Ông/bà: …………………………….. Chức vụ: ………………………

6. Sản phẩm sản xuất:

……………………………………………………………………………

7. Nội dung đánh giá

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Chỉ tiêu đánh giá** | **Kết quả đánh giá** | | **Diễn giải kết quả**  **đánh giá; hành động khắc phục lỗi** |
| **Đạt** | **Không đạt** |
| **I** | **ĐÁNH GIÁ LẦN ĐẦU HOẶC CÓ THAY ĐỔI ĐIỀU KIỆN SẢN XUẤT** |  |  |  |
| 1. | Địa điểm sản xuất nằm trong khu vực không bị ô nhiễm bởi chất thải nguy hại, hóa chất độc hại |  |  |  |
| 2. | Nhà xưởng, trang thiết bị |  |  |  |
| a | Có nhà xưởng kết cấu vững chắc, đảm bảo yêu cầu về kiểm soát an toàn chất lượng |  |  |  |
| b | Khu chứa nguyên liệu, vật liệu, thành phẩm bảo đảm không nhiễm chéo lẫn nhau; có kho hoặc dụng cụ chuyên dụng để bảo quản những sản phẩm có tính đặc thù theo khuyến cáo của nhà sản xuất |  |  |  |
| 3 | Dây chuyền sản xuất, trang thiết bị tiếp xúc với nguyên liệu, thành phẩm được làm bằng vật liệu dễ vệ sinh |  |  |  |
| 4 | Thiết bị thu gom và xử lý chất thải không gây ô nhiễm môi trường khu vực sản xuất |  |  |  |
| 5 | Trường hợp cơ sở sản xuất sinh khối vi sinh vật để sản xuất chế phẩm sinh học vi sinh vật phải có thiết bị tạo môi trường, lưu giữ và nuôi cấy vi sinh vật |  |  |  |
| 6 | Có phòng thử nghiệm hoặc có hợp đồng với phòng thử nghiệm đủ năng lực để kiểm tra chất lượng trong quá trình sản xuất |  |  |  |
| 7 | Có hệ thống kiểm soát chất lượng, an toàn sinh học |  |  |  |
| a | Kiểm soát chất lượng nước phục vụ sản xuất |  |  |  |
| b | Kiểm soát nguyên liệu |  |  |
| c | Kiểm soát bao bì |  |  |
| d | Kiểm soát thành phẩm |  |  |
| đ | Kiểm soát quá trình sản xuất |  |  |
| e | Kiểm soát tái chế |  |  |
| g | Lưu mẫu thành phẩm |  |  |
| h | Kiểm định, hiệu chuẩn, hiệu chỉnh thiết bị |  |  |
| i | Kiểm soát động vật gây hại |  |  |  |
| k | Vệ sinh nhà xưởng |  |  |  |
| l | Thu gom và xử lý chất thải |  |  |  |
| m | Kiểm soát người ra, vào và khách thăm quan cơ sở sản xuất |  |  |  |
| 8 | Có người phụ trách kỹ thuật có trình độ từ đại học trở lên về một trong các chuyên ngành chăn nuôi, thú y, hóa học, công nghệ sinh học, công nghệ môi trường |  |  |  |
| **II** | **ĐÁNH GIÁ DUY TRÌ ĐIỀU KIỆN, NGOÀI CÁC CHỈ TIÊU TẠI MỤC I, PHẢI ĐÁNH GIÁ CÁC CHỈ TIÊU SAU** |  |  |  |
| 9 | Áp dụng hệ thống kiểm soát chất lượng, an toàn sinh học theo các nội dung tại Mục 7; ghi chép, lưu giữ hồ sơ trong quá trình sản xuất phục vụ truy xuất nguồn gốc |  |  |  |
| 10 | Thực hiện công bố tiêu chuẩn áp dụng; công bố hợp quy theo quy định |  |  |  |
| 11 | Thực hiện ghi nhãn hàng hóa theo quy định của pháp luật về ghi nhãn hàng hóa. |  |  |  |
| 12 | Công bố thông tin sản phẩm trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn |  |  |  |
| 13 | Chấp hành việc thanh tra, kiểm tra của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật |  |  |  |
| **Số chỉ tiêu đánh giá thực tế** | |  |  |  |
| **Số chỉ tiêu đạt/không đạt** | |  |  |  |

8. Lấy mẫu (nếu có):

a) Thông tin về mẫu lấy (loại mẫu, số lượng mẫu; tình trạng bao gói, bảo quản mẫu...) ……………………………………………………………………

b) Chỉ định chỉ tiêu phân tích (Biên bản lấy mẫu kèm theo):

……………………….…………………………………………………………

9. Ý kiến của Đoàn đánh giá:

…………………………………………………………………………………

10. Ý kiến của cơ sở:

…………………………………………………………………………………

Biên bản đã được đọc lại cho các bên cùng nghe và thống nhất ký tên. Biên bản được lập thành 02 bản, mỗi bên giữ 01 bản có giá trị pháp lý ngang nhau.

|  |  |
| --- | --- |
| **CHỦ CƠ SỞ**  *(Ký tên, đóng dấu)* | **TRƯỞNG ĐOÀN ĐÁNH GIÁ** *(Ký, ghi rõ họ tên)* |

**Mẫu số 11.MTCN**

|  |  |
| --- | --- |
| BỘ NÔNG NGHIỆP  VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN  **CỤC CHĂN NUÔI \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ |

**GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỦ ĐIỀU KIỆN SẢN XUẤT**

**SẢN PHẨM XỬ LÝ CHẤT THẢI CHĂN NUÔI**

**(VÀ THỨC ĂN CHĂN NUÔI BỔ SUNG\*)**

Số : A/B/C/MTCN

\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

Tên cơ sở.............................. Địa chỉ trụ sở:.................................................

Số điện thoại:....................................................... Số fax:............................

Địa chỉ sản xuất:...........................................................................................

Số điện thoại:....................................................... Số fax:………………....

Giấy đăng ký kinh doanh/Giấy phép đầu tư/Quyết định thành lập:.............

Được chứng nhận đủ điều kiện sản xuất:

1. Sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi (ghi loại sản phẩm cụ thể).

2. Thức ăn chăn nuôi bổ sung\*.

|  |  |
| --- | --- |
|  | *....., ngày .... tháng .... năm....*  **THỦ TRƯỞNG**  *(Ký tên, đóng dấu)* |

***Ghi chú:***

1. Sau khi cấp, đề nghị gửi 01 bản scan Giấy chứng nhận về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn nơi có địa chỉ cơ sở sản xuất.

2. Quy định số Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi như sau:

- A: Là mã số đơn vị hành chính của địa phương (nơi có cơ sở sản xuất) theo Quyết định số 124/2004/QĐ-TTg ngày 08 tháng 7 năm 2004 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành bảng danh mục và mã số các đơn vị hành chính Việt Nam.

- B: là số thứ tự cơ sở được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, bắt đầu từ số 001.

- C: là năm cấp Giấy chứng nhận.

- Trường hợp cấp lại Giấy chứng nhận thì bổ sung cụm từ “Giấy chứng nhận này thay thế Giấy chứng nhận Mã số……, ngày……”; Mã số Giấy chứng nhận cấp lại không thay đổi so với Mã số Giấy chứng nhận đã được cấp lần đầu.

\*: Trường hợp cơ sở sản xuất đồng thời sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi và thức ăn chăn nuôi bổ sung.

**Mẫu số 12.MTCN**

|  |  |
| --- | --- |
| **CỤC CHĂN NUÔI**  **\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ |
| Số: ……./ ……. | *…………, ngày ….. tháng …. năm …….* |

**THÔNG BÁO**

**Về việc kết quả đánh giá giám sát điều kiện sản xuất**

**sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi**

**\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_**

Kính gửi:…………………………….(1)

Căn cứ Luật Chăn nuôi ngày 19 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi; Nghị định số …../202.../NĐ-CP ngày …… của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi;

Căn cứ kết quả đánh giá giám sát tại Biên bản đánh giá điều kiện sản xuất sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi số ………. ngày ………… và báo cáo khắc phục của……………(1) *(nếu có)*;

Cục Chăn nuôi thông báo kết quả đánh giá điều kiện sản xuất sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi đối với ……………..(1) có Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi với mã số ……..như sau:

- Công ty được tiếp tục sản xuất vì đã duy trì điều kiện sản xuất sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi theo quy định (đối với trường hợp đánh giá giám sát đạt).

- Công ty phải tạm dừng sản xuất (nếu tạm dừng một phần thì ghi rõ phần tạm dừng) từ ngày ……..đến ngày……… để chờ khắc phục (đối với trường hợp phải khắc phục).

- Công ty sẽ bị thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi (đối với trường hợp không khắc phục trong thời gian đã cam kết).

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:*** - Như trên;  - Sở NN và PTNT….;  - Lưu: VT, … | **THỦ TRƯỞNG** *(Ký tên, đóng dấu)* |

(1): Tên cơ sở được đánh giá giám sát.

**Mẫu số 13.MTCN**

|  |  |
| --- | --- |
| **TÊN TỔ CHỨC  \_\_\_\_\_\_\_\_\_** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc  \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_** |
|  |  |

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ NHẬP KHẨU SẢN PHẨM XỬ LÝ CHẤT THẢI**

**CHĂN NUÔI CÓ CHỨA CHẤT MỚI**

Kính gửi: Cục Chăn nuôi.

Tên tổ chức, cá nhân:……………………………………………………

Địa chỉ: …………………………………………….……………………

Số điện thoại: ……………. Số fax: ……………….. Email: .....................

1. Đề nghị nhập khẩu sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi sau đây:

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên sản phẩm** | **Khối lượng** | **Bản chất, công dụng** | **Dạng, màu** | **Quy cách bao gói** | **Hãng, nước sản xuất** |
| 1 |  |  |  |  |  |  |
| 2 |  |  |  |  |  |  |
| 3 |  |  |  |  |  |  |
| … |  |  |  |  |  |  |

2. Mục đích nhập khẩu: ...............................................................................

3. Thời gian nhập khẩu: ...............................................................................

4. Cửa khẩu nhập khẩu: ...............................................................................

5. Thời gian, địa điểm trưng bày tại hội chợ, triển lãm (hoặc nghiên cứu/khảo nghiệm/phân tích tại phòng thử nghiệm): ……………

6. Phương án xử lý mẫu sau hội chợ, triển lãm (hoặc nghiên cứu/khảo nghiệm/phân tích tại phòng thử nghiệm): ……………………

Chúng tôi cam kết thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật hiện hành có liên quan về sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi.

|  |  |
| --- | --- |
|  | *…………, ngày ….. tháng …. năm …….*  **TỔ CHỨC, CÁ NHÂN** *(Ký tên, đóng dấu)* |

**Mẫu số 14.MTCN**

|  |  |
| --- | --- |
| **TÊN CƠ SỞ THỰC HIỆN**  **NGHIÊN CỨU/KHẢO NGHIỆM \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc  \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_** |
|  |  |

**ĐỀ CƯƠNG NGHIÊN CỨU/KHẢO NGHIỆM**

**Sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi**

**I. THÔNG TIN CHUNG**

1. Tên tổ chức, cá nhân đăng ký nghiên cứu/khảo nghiệm: ………………

Địa chỉ: ……………………………………………………………………

Số điện thoại: ………………. Số fax: ……………….. Email: .................

2. Tên cơ sở thực hiện nghiên cứu/khảo nghiệm:

Địa chỉ: ……………………………………………………………………

Số điện thoại: ………………. Số fax: ……………….. Email:..................

3. Thông tin về sản phẩm đăng ký nghiên cứu/khảo nghiệm

a) Tên sản phẩm, thành phần, công dụng, hạn sử dụng, cảnh báo (nếu có):…

b) Nhà sản xuất: ………………………………………………

c) Các tài liệu khác liên quan đến sản phẩm: ………………………

4. Cơ sở khoa học và hiện trạng ứng dụng sản phẩm trong nước và trên thế giới

(Mô tả thông tin khoa học của sản phẩm, thành phần của sản phẩm và hiện trạng, hiệu quả sử dụng trong nước và trên thế giới)

**II. NỘI DUNG NGHIÊN CỨU/KHẢO NGHIỆM**

1. Nội dung

a) Đánh giá về thành phần, chất lượng của sản phẩm theo tiêu chuẩn công bố áp dụng;

b) Đánh giá tính an toàn đối với vật nuôi và môi trường trong quá trình sử dụng sản phẩm;

c) Đánh giá hiệu quả xử lý chất thải chăn nuôi của sản phẩm.

2. Phương pháp nghiên cứu và cách bố trí thí nghiệm

a) Phương pháp nghiên cứu;

b) Bố trí thí nghiệm.

3. Biện pháp bảo vệ môi trường trong quá trình khảo nghiệm

4. Kế hoạch triển khai

5. Dự kiến kết quả đạt được

|  |  |
| --- | --- |
| **CHỦ CƠ SỞ THỰC HIỆN**  **NGHIÊN CỨU/KHẢO NGHIỆM** *(Ký tên, đóng dấu)* | *…………, ngày ….. tháng …. năm …….*  **TỔ CHỨC, CÁ NHÂN ĐĂNG KÝ**  **NGHIÊN CỨU/KHẢO NGHIỆM** *(Ký tên, đóng dấu)* |

**Mẫu số 15.MTCN**

|  |  |
| --- | --- |
| BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN **CỤC CHĂN NUÔI \_\_\_\_\_\_\_\_**  Số: ……../CN-….  V/v cho phép nhập khẩu sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi có chứa chất mới | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_  *Hà Nội, ngày … tháng … năm .….* |

Kính gửi: …………………………….

Cục Chăn nuôi đã nhận được Văn bản số ………… ngày ………….. của tổ chức, cá nhân đề nghị nhập khẩu sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi có chứa chất mới để làm mẫu giới thiệu hội chợ, triển lãm/nghiên cứu/khảo nghiệm/làm mẫu phân tích tại phòng thử nghiệm/để sản xuất, gia công nhằm mục đích xuất khẩu. Sau khi thẩm định hồ sơ, Cục Chăn nuôi có ý kiến như sau:

1. Cục Chăn nuôi đồng ý cho phép ……………….. (Tên tổ chức/cá nhân, địa chỉ) nhập khẩu sản phẩm......., số lượng……để …….. (ghi rõ mục đích nhập khẩu), cụ thể:

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên sản phẩm** | **Khối lượng/**  **thể tích** | **Bản chất, công dụng** | **Dạng, màu** | **Quy cách bao gói** | **Hãng, nước sản xuất** |
| 1 |  |  |  |  |  |  |
| 2 |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |

2. Thời gian nhập khẩu: …………………………………………………

3. Cửa khẩu nhập khẩu: …………………………………………………

4. Các sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi nêu trên chỉ được dùng làm mẫu giới thiệu hội chợ, triển lãm/nghiên cứu/khảo nghiệm/làm mẫu phân tích tại phòng thử nghiệm/để sản xuất, gia công nhằm mục đích xuất khẩu không được sử dụng vào bất kỳ mục đích nào khác.

5. Mẫu sản phẩm sau khi trưng bày và giới thiệu sản phẩm tại hội chợ, triển lãm/nghiên cứu/làm mẫu phân tích tại phòng thử nghiệm phải được xử lý theo quy định của pháp luật.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:*** - Như trên; - Cơ quan Hải quan nơi đăng ký; - Lưu: VT,… | **THỦ TRƯỞNG** *(Ký tên, đóng dấu)* |

**Phụ lục II**

**DANH MỤC GIỐNG VẬT NUÔI CẦN BẢO TỒN***\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_*

|  |  |
| --- | --- |
| **STT** | **Tên giống vật nuôi** |
| **I** | **Giống lợn** |
| 1 | Lợn ỉ |
| 2 | Lợn Chư Prông |
| 3 | Lợn Lang Hồng |
| 4 | Lợn Vân Pa |
| **II** | **Giống gà** |
| 1 | Gà Tây Kỳ Sơn |
| 2 | Gà lông chân |
| 3 | Gà lùn Cao Sơn |
| 4 | Gà Mã Đà |
| 5 | Gà Bang Trới |
| 6 | Gà Hồ |
| **III** | **Giống vịt** |
| 1 | Vịt Mường Khiêng |
| 2 | Vịt Bầu Quỳ |
| 3 | Vịt Bầu Bến |
| 4 | Vịt Bầu Nghĩa Đô |
| **IV** | **Giống ngan** |
| 1 | Ngan dé |
| 2 | Ngan Xám |
| **V** | **Giống ngỗng** |
|  | Ngỗng cỏ |
| **VI** | **Giống ngựa** |
|  | Ngựa Mường Luống |
| **VII** | **Giống thỏ** |
|  | Thỏ nội |
| **VIII** | **Ong** |
| 1 | Ong khoái |
| 2 | Ong ruồi đỏ |
| 3 | Ong đá |
| 4 | Ong nội (Apis cerana cerana) |

**Phụ lục V**

**HỆ SỐ ĐƠN VỊ VẬT NUÔI VÀ CÔNG THỨC CHUYỂN ĐỔI**\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

1. Hệ số đơn vị vật nuôi:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Loại vật nuôi** | **Khối lượng hơi trung bình (kg)** | **Hệ số đơn vị vật nuôi** |
| **I** | **Lợn** |  |  |
| 1 | Lợn dưới 28 ngày tuổi | 8 | 0,016 |
| 2 | Lợn thịt: |  |  |
| 2.1 | Lợn nội | 80 | 0,16 |
| 2.2 | Lợn ngoại | 100 | 0,2 |
| 3 | Lợn nái: |  |  |
| 3.1 | Lợn nội | 200 | 0,4 |
| 3.2 | Lợn ngoại | 250 | 0,5 |
| 4 | Lợn đực: | 300 | 0,6 |
| **II** | **Gia cầm** |  |  |
| 1 | Gà: |  |  |
| 1.1 | Gà nội | 1,5 | 0,003 |
| 1.2 | Gà công nghiệp: |  |  |
| 1.2.1 | Gà hướng thịt | 2,5 | 0,005 |
| 1.2.2 | Gà hướng trứng | 1,8 | 0,0036 |
| 2 | Vịt: |  |  |
| 2.1 | Vịt hướng thịt: |  |  |
| 2.1.1 | Vịt nội | 1,8 | 0,0036 |
| 2.1.2 | Vịt ngoại | 2,5 | 0,005 |
| 2.2 | Vịt hướng trứng: | 1,5 | 0,003 |
| 3 | Ngan | 2,8 | 0,0056 |
| 4 | Ngỗng | 4 | 0,008 |
| 5 | Chim cút | 0,15 | 0,0003 |
| 6 | Bồ câu | 0,6 | 0,0012 |
| 7 | Đà điểu | 80 | 0,16 |
| **III** | **Bò** |  |  |
| 1 | Bê dưới 6 tháng tuổi | 100 | 0,2 |
| 2 | Bò thịt: |  |  |
| 2.1 | Bò nội | 170 | 0,34 |
| 2.2 | Bò ngoại, bò lai | 350 | 0,7 |
| 3 | Bò sữa | 500 | 1 |
| **IV** | **Trâu** |  |  |
| 1 | Nghé dưới 6 tháng tuổi | 120 | 0,24 |
| 2 | Trâu | 350 | 0,7 |
| **V** | **Gia súc khác** |  |  |
| 1 | Ngựa | 200 | 0,4 |
| 2 | Dê | 25 | 0,05 |
| 3 | Cừu | 30 | 0,06 |
| 4 | Thỏ | 2,5 | 0,005 |
| **VI** | **Động vật khác** |  |  |
| 1 | Hươu sao | 50 | 0,1 |
| 2 | Chó nuôi để kinh doanh |  |  |
| 2.1 | Chó có khối lượng đến 5 kg | 2,75 | 0,0055 |
| 2.2 | Chó có khối lượng từ 5 kg đến dưới 20 kg | 12,5 | 0,025 |
| 2.3 | Chó có khối lượng từ 20 kg đến dưới 50 kg | 35 | 0,07 |
| 3 | Chó có khối lượng từ 50 kg trở lên | 60 | 0,12 |
| 4 | Vịt trời | 1,5 | 0,003 |
| 5 | Dông | 0,36 | 0,00072 |
| 6 | Rồng đất | 0,5 | 0,001 |

2. Công thức tính:

a) Hệ số đơn vị vật nuôi = Khối lượng hơi trung bình của vật nuôi/500.

b) Công thức tính đơn vị vật nuôi thông qua hệ số đơn vị vật nuôi:

**ĐVN = HSVN x Số con**

Trong đó:

- ĐVN: Đơn vị vật nuôi;

- HSVN: Hệ số đơn vị vật nuôi.